

BAN THI ĐUA - KHEN THƯỞNG
TRUNG ƯƠNG
TRUNG TÂM
THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 6 năm 2026

Số: 09A/QĐ-TTTTTT

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM THÔNG TIN- TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Nghị định 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2246/QĐ-BTĐKT ngày 19 tháng 01 năm 2023 của Trưởng ban Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Thông tin - Truyền thông thuộc Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương;

Căn cứ Thông báo số 60A/BTĐKT-VP ngày 26 tháng 5 năm 2026 của Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương về xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Hành chính tổng hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025 của Trung tâm Thông tin – Truyền thông, Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương (đính kèm Thông báo số 60A/BTĐKT-VP ngày 26 tháng 5 năm 2026 của Ban Thi đua – Khen thưởng Trung ương).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp, các tập thể và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phòng CNTT&TT(để đăng công TTĐT);
- Lưu: VT.



Nguyễn Hồng Tiến

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2026

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025
Đơn vị được thông báo: Trung Tâm Thông tin - Truyền Thông
Mã chương: 035

Căn cứ thông tư 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán năm 2025 của Trung Tâm Thông tin - Truyền Thông và Biên bản xét duyệt quyết toán giữa Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương và Trung Tâm Thông tin - Truyền Thông.

Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025 (không bao gồm chi phí xây dựng cơ bản) của Trung Tâm Thông tin - Truyền Thông như sau:

I. Phần số liệu:

2. Số liệu quyết toán:

2.1 Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng
- Dự toán được giao trong năm: 1.743.000.000 đồng, trong đó:
 - + Dự toán giao đầu năm: 1.743.000.000 đồng;
 - + Dự toán giảm trong năm: 0 đồng;
 - + Dự toán bổ sung trong năm: 0 đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm: 1.743.000.000 đồng;
- Kinh phí quyết toán: 1.532.190.514 đồng;
- Kinh phí chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 210.809.486 đồng.

(Số liệu chi tiết theo biểu 1c)

2.2 Đối chiếu số liệu thu, chi hoạt động sự nghiệp và hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Tổng số thu trong năm: 1.892.840.499 đồng
- Tổng số chi trong năm: 1.892.840.499 đồng

(Số liệu chi tiết theo mẫu biểu 1b đính kèm)

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

- Trung tâm Thông tin - Truyền thông được quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức tại Quyết định số 2446/QĐ-BTĐKT ngày 19/01/2023 của Trưởng ban Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương, Quyết định số 911/QĐ-BNV ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc giao quyền tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2023-2025, Công văn số 6644/BNV-KHTC ngày 19/8/2025 của Bộ Nội vụ về phương án tự chủ tài chính.

- Năm 2025, về cơ bản công tác tài chính của Trung tâm Thông tin - Truyền thông được thực hiện nề nếp, đơn vị lập sổ sách kế toán, chứng từ kế toán được thực hiện đầy đủ, đúng quy định.

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

Ưu điểm:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: đơn vị đã thực hiện nộp báo cáo quyết toán theo đúng thời gian quy định.

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: các mẫu biểu báo cáo quyết toán đúng theo Thông tư 24/2024/TT-BTC ngày 17/04/2024 của Bộ Tài chính.

- Về chấp hành các quy định của Nhà nước: đơn vị cơ bản chấp hành về công tác lập, phân bổ dự toán; về mua sắm, sửa chữa tài sản; quản lý và sử dụng tài sản; chế độ thu, nộp ngân sách nhà nước; chế độ chi tiêu; hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách nhà nước.

Tồn tại:

- Quy chế chi tiêu nội bộ quy định mức khoán cước điện thoại di động tuy nhiên không ghi rõ nguồn kinh phí thực hiện, thực tế đơn vị đang thực hiện chi khoán tại nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp là chưa đúng.

- Quy chế thực hiện chế độ tiền thưởng không có quy định về thủ tục hồ sơ chi tiền thưởng, do đó chứng từ chi tiền thưởng chưa đảm bảo chặt chẽ.

- Thu từ các hoạt động sự nghiệp chưa hiệu quả.

2. Kiến nghị:

- Đề nghị nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ của của Trung tâm Thông tin - Truyền thông đảm bảo đúng quy định hiện hành về tài chính.

- Đề nghị sửa đổi, bổ sung Quy chế thực hiện chế độ tiền thưởng trong đó Hồ sơ thanh toán thể hiện rõ mức chi thưởng và mức đánh giá xếp loại của viên chức làm căn cứ tính mức tiền thưởng.

th

- Đề nghị nghiên cứu phương án tự chủ phù hợp với xu thế chung và các giải pháp tăng nguồn thu từ các hoạt động sự nghiệp.

Văn phòng Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương xét duyệt trên cơ sở quyết toán năm 2025 của Trung tâm Thông tin - Truyền thông. Thủ trưởng đơn vị lập báo cáo quyết toán chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác trung thực đầy đủ số liệu báo cáo quyết toán; chịu trách nhiệm về những khoản thu chi hạch toán, quyết toán sai chế độ; chịu trách nhiệm trước pháp luật về kê khai nộp thuế đầy đủ, đúng quy định. *11/2*

Nơi nhận:

- Trung tâm Thông tin - Truyền thông;
- Lãnh đạo Ban (để báo cáo);
- Lưu: VT, KTTV.

CHÁNH VĂN PHÒNG



Đỗ Minh Hương

SỔ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

Đơn vị: Trung tâm Thông tin - Truyền thông
(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán năm 2025)

Phần I

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI 340					
				TỔNG SỐ	KHOẢN 341				
A	B	C	1	2	3				
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC								
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC								
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1	0	0	0				
11	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2	0	0	0				
	- Kinh phí đã nhận	3							
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4	0	0	0				
12	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	5							
	- Kinh phí đã nhận	6							
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7							
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	1,743,000,000	1,743,000,000	1,743,000,000				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9	1,650,000,000	1,650,000,000	1,650,000,000				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	93,000,000	93,000,000	93,000,000				
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	1,743,000,000	1,743,000,000	1,743,000,000				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	1,650,000,000	1,650,000,000	1,650,000,000				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	93,000,000	93,000,000	93,000,000				
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	1,532,190,514	1,532,190,514	1,532,190,514				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	1,439,190,514	1,439,190,514	1,439,190,514				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	93,000,000	93,000,000	93,000,000				
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	1,532,190,514	1,532,190,514	1,532,190,514				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	1,439,190,514	1,439,190,514	1,439,190,514				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	93,000,000	93,000,000	93,000,000				

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI 340					
				TỔNG SỐ	KHOẢN 341				
A	B	C	1	2	3				
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20							
61	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)	21							
	- Đã nộp NSNN	22							
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23							
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24							
62	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25							
	- Đã nộp NSNN	26							
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27							
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28							
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	210,809,486	210,809,486	210,809,486				
71	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	210,809,486	210,809,486	210,809,486				
	- Kinh phí đã nhận	31							
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	210,809,486	210,809,486	210,809,486				
72	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33							
	- Kinh phí đã nhận	34							
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35							
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ								
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI								
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI								
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI								

Phần II. Chi tiết kinh phí quyết toán (kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán năm 2025)

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	1,439,190,514	1,439,190,514				
340	341			Quản lý nhà nước	1,439,190,514	1,439,190,514				
		6000		Tiền lương	1,089,491,019	1,089,491,019				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1,089,491,019	1,089,491,019				
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	0	0				
		6100		Phụ cấp lương	75,959,352	75,959,352				
			6101	Phụ cấp chức vụ	64,085,580	64,085,580				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	5,616,000	5,616,000				
			6115	Phụ cấp trách nhiệm thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	6,257,772	6,257,772				
		6300		Các khoản đóng góp	249,140,143	249,140,143				
			6301	Bảo hiểm xã hội	202,788,485	202,788,485				
			6302	Bảo hiểm y tế	34,763,742	34,763,742				
			6303	Kinh phí công đoàn	0	0				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	11,587,916	11,587,916				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	12,450,000	12,450,000				
			6618	Khoản điện thoại	12,450,000	12,450,000				
		6700		Công tác phí	12,150,000	12,150,000				
			6704	Khoản công tác phí	12,150,000	12,150,000				
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93,000,000	93,000,000				
340	341			Quản lý nhà nước	93,000,000	93,000,000				
		6200		Tiền thưởng	93,000,000	93,000,000				
			6249	Thưởng khác	93,000,000	93,000,000				
				Tổng cộng	1,532,190,514	1,532,190,514				

14

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025
ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Mã số	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01	1,744,595,000	1,744,595,000	-
	a. Từ NSNN cấp	02	1,744,595,000	1,744,595,000	-
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03		-	-
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04		-	-
2	Chi phí (05=06+07+08)	05	1,533,785,514	1,533,785,514	-
	a. Chi phí hoạt động	06	1,533,785,514	1,533,785,514	-
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07		-	-
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08		-	-
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	09	210,809,486	210,809,486	-
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				-
1	Doanh thu	10	1,892,458,334	1,892,458,334	-
2	Chi phí	11	1,892,488,499	1,892,488,499	-
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	(30,165)	(30,165)	-
III	Hoạt động tài chính				-
1	Doanh thu	20	382,165	382,165	-
2	Chi phí	21	352,000	352,000	-
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	30,165	30,165	-
IV	Hoạt động khác				-
1	Thu nhập khác	30		-	-
2	Chi phí khác	31		-	-
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32	-	-	-
V	Chi phí thuế TNDN	40	-	-	-
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	212,404,486	212,404,486	-
1	Các khoản phân phối vào quỹ thuộc đơn vị	51		-	-
2	Nguồn kinh phí mang sang năm sau	52	210,809,486	210,809,486	-
3	Thặng dư không phân phối/thâm hụt chuyển năm sau	53	1,595,000	1,595,000	-